huà hé wù

化合物

noun · chemical compound

Example Sentences

Shuǐ shì yī zhǒng cháng jiàn de huà hé wù
水是一种常见的化合物。

Water is a common chemical compound.

Zhè zhǒng huà hé wù zài shí yàn shì lǐ hěn wěn dìng
这种化合物在实验室里很稳定。

This chemical compound is very stable in the lab.

Trace each character, then write the word on your own.

化 化 化 化 化 化 化

合 合 合 合 合 合 合 合 合

物 物 物 物 物 物 物 物 物 物 物